

UNIT 1: FREE TIME

LESSON 1

Word	Transcription	Meaning
bake (v)	/beɪk/	nướng, nung
collect (v)	/kəˈlekt/	sưu tập, thu thập
comic (n)	/'kɒmɪk/	truyện tranh
game (n)	/geɪm/	trò chơi
model (n)	/'mɒdəl/	mô hình
online (adj)	/'ɒnˌlaɪn/	trực tuyến
soccer (n)	/'sɒkər/	môn bóng đá
sticker (n)	/'stɪkər/	nhãn dán
vlog (n)	/vlog/	nhật ký về cuộc sống, công việc dưới dạng video

LESSON 2

Word	Transcription	Meaning
bowling alley (n)	/'boʊlɪŋ 'æli/	khu trò chơi bowling
fair (n)	/fɛr/	hội chợ vui chơi giải trí, chợ phiên
ice rink (n)	/aɪs rɪŋk/	sân trượt băng
market (n)	/'mɑrkət/	chợ
sports center (n)	/spɔrts 'sɛntər/	trung tâm thể thao

theater (n)	/ˈθiətər/	nhà hát
water park (n)	/ˈwɔtər pɑrk/	công viên nước

LESSON 3

Word	Transcription	Meaning
availability (n)	/əˌveɪləˈbɪləti/	Khả năng và thời gian để làm việc gì
extreme sport (n)	/ɛkˈstri:m spɔrt/	thể thao mạo hiểm
invitation (n)	/ˌɪnvɪˈteɪʃən/	sự mời gọi, lời mời
rock climbing (n)	/rɒk ˈklaɪmɪŋ/	trò leo núi đá (hoặc leo tường có gắn đá)
safety equipment (n)	/ˈseɪftɪ ɪˈkwɪpmənt/	thiết bị an toàn
skateboarding (n)	/ˈskeɪtˌbɔrdɪŋ/	trò trượt ván
surfing (n)	/ˈsɜrfɪŋ/	trò lướt sóng
zorbing (n)	/ˈzɔːrbɪŋ/	trò lăn xuống dốc hoặc lăn trên mặt nước trong một quả cầu nhựa trong suốt